

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2013



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2013**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.043.413	7.096.224
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		3.065.322	5.554.977
III Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.1	7.626.715	22.524.740
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		5.872.190	20.867.044
2 Cho vay các TCTD khác		2.149.674	1.673.230
3 Trừ: Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(395.149)	(15.534)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	1.141.192	-
1 Chứng khoán kinh doanh		1.141.192	-
2 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	150	12.338
VI Cho vay khách hàng		104.665.125	100.353.207
1 Cho vay khách hàng	V.4	106.178.937	101.832.103
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.513.812)	(1.478.896)
VII Chứng khoán đầu tư	V.6	33.282.828	24.324.653
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.232.001	4.536.769
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		26.302.417	20.096.357
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(251.590)	(308.473)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	2.835.004	2.962.481
1 Đầu tư vào công ty con		2.040.000	2.040.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.200	1.200
3 Đầu tư dài hạn khác		858.990	921.281
4 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(65.186)	-
IX Tài sản cố định		2.501.488	1.414.496
1 Tài sản cố định hữu hình		2.227.840	1.379.612
a Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		3.073.770	2.347.769
b Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(845.930)	(968.157)
2 Tài sản cố định vô hình		273.648	34.884
a Nguyên giá tài sản cố định vô hình		389.362	136.946
b Hao mòn tài sản cố định vô hình		(115.714)	(102.062)
X Tài sản Có khác		9.130.104	10.952.965
1 Các khoản phải thu		4.646.178	6.675.328
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.659.715	4.088.423
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		9.782	-
4 Tài sản có khác		1.119.969	369.376
5 Trừ: Dự phòng rủi ro tài sản có khác		(305.540)	(180.162)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		166.291.341	175.196.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

	Thuyết minh	31/12/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	1.583.146	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.9	7.801.022	13.768.014
1 Tiền gửi của các TCTD khác		5.850.182	9.319.102
2 Vay các TCTD khác		1.950.840	4.448.912
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	138.669.127	126.679.879
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		363.345	316.050
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	3.000.000	18.501.212
VII Các khoản nợ khác	V.12	2.611.848	3.544.895
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.544.418	1.536.515
2 Các khoản phải trả khác		1.009.482	1.959.886
3 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		57.948	48.494
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		154.028.488	162.810.050
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ			
1 Vốn điều lệ	V.14	12.262.853	12.386.031
2 Cổ phiếu quỹ		9.376.965	9.376.965
3 Các quỹ dự trữ		(259.421)	-
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.796.714	2.361.112
5 Lợi nhuận chưa phân phối		-	-
		1.348.595	647.954
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		166.291.341	175.196.081
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	7.389.782	6.078.188

TP.HCM, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2013

	Thuyết minh	Quý IV-2013 Triệu đồng	Quý IV-2012 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2013 Triệu đồng	31/12/2012 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	3.189.796	4.434.840	15.005.189	22.111.483
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(2.366.165)	(2.856.877)	(10.798.660)	(15.191.107)
I Thu nhập lãi thuần		823.631	1.577.963	4.206.529	6.920.376
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		243.977	206.058	899.767	802.082
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(58.807)	(53.593)	(202.392)	(186.441)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		185.170	152.465	697.375	615.641
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(34.220)	(612.408)	(77.750)	(1.863.643)
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	6.113	-	12.975	-
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	83.775	(271.619)	446.197	(274.521)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		29.142	22.305	72.279	90.676
6 Chi phí hoạt động khác		(4.749)	(14.178)	(43.165)	(95.547)
VI Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		24.393	8.127	29.114	(4.871)
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	130.875	163.302	161.349	192.452
VIII Chi phí quản lý chung	VI.6	(1.288.999)	(1.301.193)	(4.001.994)	(4.105.148)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(69.262)	(283.363)	1.473.795	1.480.286
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(124.122)	58.965	(468.742)	(516.880)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	IX	(193.384)	(224.398)	1.005.053	963.406
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		108.431	65.522	(191.273)	(225.872)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		9.782	-	9.782	-
XII Chi phí thuế TNDN		118.213	65.522	(181.491)	(225.872)
XIII Lợi nhuận sau thuế		(75.171)	(158.876)	823.562	737.534

TP.HCM, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.433.897	23.643.862
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.790.757)	(18.234.453)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	697.375	615.641
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	270.563	(1.419.645)
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(63.873)	(8.677)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	48.420	2.708
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.127.882)	(3.734.388)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(69.719)	(740.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	2.398.024	124.152
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	13.085.089	19.264.816
10 (Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	(7.972.458)	1.283.103
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	12.188	1.004.109
12 (Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(4.346.834)	65.530
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(420.665)	(1.889)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	689.579	39.376.962
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.583.146	(6.530.305)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(5.966.992)	(21.014.368)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	11.989.248	(16.148.521)
18 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	47.295	(16.268)
19 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	(15.501.212)	(30.007.287)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(1.009.919)	(25.287.247)
22 Chi từ các quỹ	(44.997)	(123.773)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(5.458.508)	(38.010.986)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2013

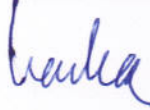
	Lũy kế từ đầu năm đến	
	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(695.847)	(1.540.746)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	6.907	1.352
03 Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	116.267	(379.390)
04 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27.163	265.234
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(545.510)	(1.653.550)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(642.322)	(1.875.393)
03 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(259.421)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(901.743)	(1.875.393)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(6.905.761)	(41.539.929)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	16.667.540	58.652.580
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	(445.111)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12	9.761.779	16.667.540
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.043.413	7.096.224
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.065.322	5.554.977
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	2.583.018	4.016.339
- Tín phiếu Chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với NHNN	2.070.026	-

TP.HCM, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.
2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Ông Andrew Colin Vallis : Phó Chủ tịch
 - Ông Julian Fong Loong Choon : Thành viên
 - Ông Alain Xavier Cany : Thành viên
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Trần Mộng Hùng : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Ông Trần Trọng Kiên : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Thành viên (Từ nhiệm ngày 20/01/2014)
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Lê Bá Dũng : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Huỳnh Quang Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc (Tạm đình chỉ ngày 20/01/2014)
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 01 Sở giao dịch, 344 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
6. Tại ngày 31/12/2013, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH MTV Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%
7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31/12/2013 là 8.791 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013**

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.003.017	4.016.338
- Bằng VND	43.765	178.608
- Bằng ngoại tệ	1.959.252	3.837.730
Tiền gửi có kỳ hạn	3.869.173	16.850.706
- Bằng VND (*)	3.731.408	15.539.708
- Bằng ngoại tệ	137.765	1.310.998
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại TCTD khác	(375.908)	-
	5.496.282	20.867.044
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.149.043	1.631.574
- Bằng ngoại tệ	631	41.656
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(19.241)	(15.534)
	2.130.433	1.657.696
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.626.715	22.524.740

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư tiền gửi liên ngân hàng bao gồm 718.908 triệu đồng đã quá hạn liên quan đến một ngân hàng thương mại cổ phần quốc doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	1.141.192	-
Chứng khoán Chính phủ	1.141.192	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>1.141.192</u>	<u>-</u>

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
- Hợp đồng kỳ hạn	450.959	-	4.080
- Hợp đồng hoán đổi	2.049.180	4.230	-
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	85.383	125	-
+ Quyền chọn Bán	102.922	-	4.428
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	168.288	-	6.692
+ Quyền chọn Bán	86.094	2.669	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	97.091	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	253.000	10.506	-
- Hợp đồng hoán đổi	1.067.925	1.832	-
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	-	-	-
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	545.636	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	105.912.742	101.639.008
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	217.358	182.955
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	300	5.262
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	48.537	4.878
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>106.178.937</u>	<u>101.832.103</u>

Phân tích theo nhóm

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	100.007.601	93.884.858
Nợ cần chú ý	2.967.018	5.421.128
Nợ dưới tiêu chuẩn	656.978	747.218
Nợ nghi ngờ	463.358	628.508
Nợ có khả năng mất vốn	2.083.982	1.150.391
	<u>106.178.937</u>	<u>101.832.103</u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	56.837.993	55.878.105
Cho vay trung hạn	16.685.473	18.807.961
Cho vay dài hạn	32.655.471	27.146.037
	<u>106.178.937</u>	<u>101.832.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2013	733.342	745.554
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	417.916	37.665
Sử dụng trong kỳ	(420.665)	-
Tại ngày 31/12/2013	730.593	783.219
Tại ngày 01/01/2012	224.399	743.361
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	510.832	2.193
Sử dụng trong kỳ	(1.889)	-
Tại ngày 31/12/2012	733.342	745.554

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2013, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.063.314	4.288.663
Chứng khoán Nợ	6.923.095	3.860.352
Chứng khoán Vốn	308.906	676.417
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(168.687)	(248.106)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.219.514	20.035.990
Giá trị chứng khoán	26.302.417	20.096.357
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(82.903)	(60.367)
	<u>33.282.828</u>	<u>24.324.653</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	2.040.000	2.040.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
Đầu tư dài hạn khác	858.990	921.281
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(65.186)	-
	<u>2.835.004</u>	<u>2.962.481</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu	10	200	10	200
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC	10	1.000	10	1.000
		<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	1.583.146	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>1.583.146</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

9. TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	116.911	162.282
- Bằng VND	42.676	131.020
- Bằng ngoại tệ	74.235	31.262
Tiền gửi có kỳ hạn	5.733.271	9.156.820
- Bằng VND	4.786.651	7.803.000
- Bằng ngoại tệ	946.620	1.353.820
	5.850.182	9.319.102
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.530.120	200.000
- Bằng ngoại tệ	420.720	4.248.912
	1.950.840	4.448.912
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	7.801.022	13.768.014

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	16.286.948	1.685.535	17.972.483
Tiền gửi có kỳ hạn	11.928.089	374.259	12.302.348
Tiền gửi tiết kiệm	96.934.288	9.762.448	106.696.736
Tiền ký quỹ	870.131	302.404	1.172.535
Tiền gửi vốn chuyên dùng	189.428	335.597	525.025
	126.208.884	12.460.243	138.669.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.165.872	1.284.502	13.450.374
Tiền gửi có kỳ hạn	6.995.605	425.564	7.421.169
Tiền gửi tiết kiệm	96.568.791	8.027.274	104.596.065
Tiền ký quỹ	795.300	273.908	1.069.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng	130.049	13.014	143.063
	<u>116.655.617</u>	<u>10.024.262</u>	<u>126.679.879</u>

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-
Phản nợ	-	-

Trái phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	-	15.480.727
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	20.485
	<u>-</u>	<u>15.501.212</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.544.418	1.536.515
Chuyển tiền phải trả	148.273	136.784
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	8.942	10.302
Thu nhập chưa thực hiện	1.924	14.053
Phải trả khác	850.343	1.774.747
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	24.000
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	57.948	48.494
	<u>2.611.848</u>	<u>3.544.895</u>

13. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2013	Tăng giảm trong kỳ		31.12.2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	4.549	56.248	(54.727)	6.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(230.004)	191.273	(69.719)	(108.450)
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	1	353	(354)	-
Các loại thuế khác	5.752	92.850	(95.730)	2.872
Tổng cộng	<u>(219.702)</u>	<u>340.724</u>	<u>(220.530)</u>	<u>(99.508)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013**

14. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	16.181.131	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	921.515.375	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	-	-	1.365.441	974.573	21.098	647.954	12.386.031
Tăng trong kỳ	-	(259.421)	535.380	82.356	41.178	20.000	1.486.497	1.905.990
Giảm trong kỳ	-	-	(535.380)	-	(662.935)	(44.997)	(785.856)	(2.029.168)
Số dư cuối quý	9.376.965	(259.421)	-	1.447.797	352.816	(3.899)	1.348.595	12.262.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2012</u> Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	670.125	4.724.156
Thu lãi cho vay	12.079.099	14.167.861
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.249.770	3.211.245
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.195	8.221
	<u>15.005.189</u>	<u>22.111.483</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2012</u> Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	10.184.100	13.504.778
Trả lãi tiền vay	156.166	332.198
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	431.598	1.311.767
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	26.796	42.364
	<u>10.798.660</u>	<u>15.191.107</u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>31/12/2012</u> Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23.747	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(10.772)	-
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
	<u>12.975</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	391.763	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.449)	(1.112)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	56.883	(273.409)
	<u>446.197</u>	<u>(274.521)</u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	(306)	27.800
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	161.655	164.652
	<u>161.349</u>	<u>192.452</u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/12/2013</u>	<u>Đến</u> <u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.663	8.900
Chi phí cho nhân viên:	1.486.101	1.800.869
- Chi lương và phụ cấp	1.337.095	1.567.725
- Các khoản chi đóng góp theo lương	115.618	118.999
- Chi trợ cấp	2.770	2.205
- Chi khác	30.618	111.940
Chi về tài sản:	699.905	750.273
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	204.997	254.186
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.060.554	1.204.158
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	160.170	136.786
Chi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	24.000
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	585.601	180.162
	<u>4.001.994</u>	<u>4.105.148</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.738.949	1.461.200
Thư tín dụng trả chậm	1.833.152	1.451.686
Bảo lãnh thanh toán	1.172.163	1.045.359
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	985.245	596.113
Bảo lãnh dự thầu	193.331	165.701
Bảo lãnh vay vốn	420.070	517.584
Bảo lãnh khác	1.046.872	840.545
	<u>7.389.782</u>	<u>6.078.188</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	695.465	1.584.918
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	16.014	16.866
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	799.758	1.035.894
Tiền gửi tại công ty con	248.265	539.258
Cho công ty con vay	164.531	-
Cho các bên liên quan khác vay	932.329	1.106.661
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	300.000	300.000
Phải thu từ các công ty con	416.316	221.917
Phải thu từ các bên liên quan khác	626.466	984.027
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	1.451	5.328
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	1.592	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	39.109	78.815
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	3.011	3.771
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	89	105
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	21.180	19.356
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ công ty con	-	1.076
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	18.500	26.154

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013**

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/12/2013	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	108.328.611	146.469.897	3.613.787	2.582.280	34.675.610
Nước ngoài	-	252	3.775.995	457.637	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013**

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản									Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.043.413	-	-	-	-	-	-	2.043.413
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	881.366	2.183.956	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	-	2.003.017	582.131	792.143	1.275.001	2.563.969	86.695	8.021.864
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.141.192	-	-	-	-	-	-	1.141.192
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	150	-	-	-	-	-	-	150
Cho vay khách hàng (*)	3.438.198	647.395	3.190.464	85.390.905	4.746.964	7.597.123	931.255	236.633	106.178.937
Chứng khoán đầu tư (*)	500.000	627.202	-	-	2.370.026	2.370.000	24.861.518	2.805.672	33.534.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.900.190	-	-	-	-	-	-	2.900.190
Tài sản cố định	-	2.501.488	-	-	-	-	-	-	2.501.488
Tài sản có khác (*)	311.695	9.123.949	-	-	-	-	-	-	9.435.644
Tổng tài sản	4.968.801	19.866.345	7.377.437	85.973.036	7.909.133	11.242.124	28.356.742	3.129.000	168.822.618
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.583.146	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	7.775.022	-	-	-	26.000	-	7.801.022
Tiền gửi của khách hàng	-	-	75.125.902	16.715.072	14.841.065	17.937.582	14.049.422	84	138.669.127
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	643	-	310.107	52.595	363.345
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Nợ khác	-	2.611.848	-	-	-	-	-	-	2.611.848
Tổng nợ phải trả	-	2.611.848	84.484.070	16.715.072	14.841.708	17.937.582	14.385.529	3.052.679	154.028.488
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.968.801	17.254.497	(77.106.633)	69.257.964	(6.932.575)	(6.695.458)	13.971.213	76.321	14.794.130
Các cam kết và nợ tiềm tàng	-	(7.389.782)	-	-	-	-	-	-	(7.389.782)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất - nội ngoại bảng	4.968.801	9.864.715	(77.106.633)	69.257.964	(6.932.575)	(6.695.458)	13.971.213	76.321	7.404.348

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

MẪU B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tài sản	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.333.841	579.115	43.190	42.824	10.535	16.699	7.654	9.555	2.043.413
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.160.753	904.569	-	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.924.216	1.989.541	-	36.454	38.972	2.553	687	29.441	8.021.864
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.141.192	-	-	-	-	-	-	-	1.141.192
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.352)	(19.071)	-	44.451	-	(1.878)	-	-	150
Cho vay khách hàng (*)	95.181.569	10.151.501	829.402	16.465	-	-	-	-	106.178.937
Chứng khoán đầu tư (*)	33.534.418	-	-	-	-	-	-	-	33.534.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.900.190	-	-	-	-	-	-	-	2.900.190
Tài sản cố định	2.501.488	-	-	-	-	-	-	-	2.501.488
Tài sản có khác (*)	9.025.202	323.581	5.300	99	62.674	18.778	10	-	9.435.644
Tổng tài sản	153.679.517	13.929.236	877.892	140.293	112.181	36.152	8.351	38.996	168.822.618
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.583.146	-	-	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	6.359.447	1.441.425	-	41	24	85	-	-	7.801.022
Tiền gửi của khách hàng	126.208.884	12.279.245	-	105.202	43.012	8.439	3.202	21.143	138.669.127
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	330.119	-	-	-	33.226	-	-	-	363.345
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
Nợ khác	2.084.803	203.070	42	75.566	231.154	7.325	4.533	5.355	2.611.848
Vốn và các quỹ	12.262.853	-	-	-	-	-	-	-	12.262.853
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	151.829.252	13.923.740	42	180.809	307.416	15.849	7.735	26.498	166.291.341
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.850.265	5.496	877.850	(40.516)	(195.235)	20.303	616	12.498	2.531.277
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.603.082)	(3.554.107)	-	(125.701)	(34.263)	-	-	(72.629)	(7.389.782)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(1.752.817)	(3.548.611)	877.850	(166.217)	(229.498)	20.303	616	(60.131)	(4.858.505)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013

MẪU B05a/TCTD

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	2.043.413
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	-	982.131	2.404.563	1.646.293	66.952	8.021.864
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	1.141.192
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	150
Cho vay khách hàng (*)	2.726.780	711.418	16.411.379	31.267.807	22.136.924	25.764.036	106.178.937
Chứng khoán đầu tư (*)	500.000	-	2.070.026	4.470.891	20.775.757	4.845.013	33.534.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.900.190	2.900.190
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.501.488	2.501.488
Tài sản có khác (*)	311.695	-	-	543.000	1.371.485	-	9.435.644
Tổng tài sản	4.257.383	711.418	19.463.536	38.686.261	45.930.459	36.077.679	168.822.618
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	-	-	26.000	-	7.801.022
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.225.528	30.062.836	1.723.521	-	138.669.127
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	20.912	65.078	237.728	38.277	363.345
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Nợ khác	-	-	-	-	-	-	2.611.848
Tổng nợ phải trả	-	-	25.246.440	30.127.914	1.987.249	3.038.277	154.028.488
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.257.383	711.418	(5.782.904)	8.558.347	43.943.210	33.039.402	14.794.130

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ IV NĂM 2013**

1.4 Rủi ro về giá

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2013 so với quý IV năm 2012 giảm lỗ 83.705 triệu đồng là do kết quả kinh doanh quý IV năm 2013 so với kết quả kinh doanh quý IV năm 2012 lỗ ít hơn 31.014 triệu đồng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2013 so với quý IV năm 2012 giảm 52.691 triệu đồng.

TP.HCM, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn